

PHỤ LỤC 1
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Ban hành kèm theo Chương trình hành động số 01-CTr/TU,
ngày 20/10/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

STT	CHỈ TIÊU	MỤC TIÊU 2025 - 2030	CẤP ỦY, CƠ QUAN THAM MƯU, CHỦ TRÌ
I	XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ		
1	Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	90 %	
	Tỷ lệ kết nạp đảng viên mới hằng năm	Từ 3%/tổng số đảng viên trở lên	Ban Tổ chức Tỉnh ủy
2	Công tác kiểm tra, giám sát hằng năm		Ủy ban kiểm tra
-	Ban Thường vụ Tỉnh ủy trực tiếp kiểm tra, giám sát hoặc chỉ đạo kiểm tra, giám sát các đảng ủy, ban thường vụ đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy	Từ 50 % trở lên	
-	Đảng ủy cấp trên cơ sở trực tiếp kiểm tra, giám sát hoặc chỉ đạo kiểm tra, giám sát số tổ chức đảng trực thuộc	Từ 50% trở lên	
-	Các đảng ủy cơ sở kiểm tra, giám sát chi bộ trực thuộc	100 %	
-	Các chi bộ cơ sở kiểm tra, giám sát số đảng viên trong chi bộ	Từ 15 % trở lên	
II	KINH TẾ		
3	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh (GRDP)	10-11%	Sở Tài Chính
-	Quy mô GRDP đến năm 2030	600.000 tỷ đồng	
-	GRDP bình quân đầu người/năm đến năm 2030	180 triệu đồng	
4	Cơ cấu kinh tế đến năm 2030	100 %	
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8 %	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Công nghiệp, xây dựng	60 %	Sở Công Thương
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	40,5 %	
-	Thương mại, dịch vụ	27,5 %	Sở Công Thương
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,5 %	
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	1.100.000 tỷ đồng	Sở Tài Chính
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP	47,6 %	

6	Thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030	65.000 tỷ đồng	Sở Tài Chính
-	Thu nội địa	57.000 tỷ đồng	
	Trong đó: Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	36.000 tỷ đồng	
-	Thu thuế xuất nhập khẩu	8.000 tỷ đồng	
7	Đóng góp bình quân của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	50 %	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân hàng năm	Trên 11%	Sở Công Thương
9	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm theo giá so sánh	Trên 10 %	Sở Tài chính
10	Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030	50 %	Sở Xây dựng
11	Xếp hạng các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu	Sở Tài chính
	Xếp hạng chỉ số cải cách hành chính (Par Index)		Sở Nội vụ
	Xếp hạng chỉ số chuyển đổi số (DTI)		Sở Khoa học và Công nghệ
	Xếp hạng chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS)		Sở Nội vụ
	Xếp hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)		Sở Nội vụ
	Xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)		Sở Khoa học và Công nghệ
III	VĂN HÓA - XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2030		
12	Chỉ số phát triển con người HDI	0,79	Sở Y tế
13	Tuổi thọ trung bình	76,8 năm	Sở Y tế
	Trong đó: Thời gian sống mạnh khỏe tối thiểu	70 tuổi	
14	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	< 1 %	Sở Y tế
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	Trên 40,5 %	Sở Giáo dục và Đào tạo
16	Về giáo dục và đào tạo		Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Tỷ lệ trường mầm non, trường tiểu học, trường phổ thông thuộc cả khối công lập và khối ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia	95 %	
-	Trong đó trường mầm non, trường tiểu học và trường phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia	100 %	
17	Về y tế		Sở Y tế
-	Số bác sĩ/vạn dân	Trên 15 bác sĩ	
-	Số giường bệnh/vạn dân	Trên 43 giường bệnh	
-	Tỷ lệ người dân được khám sức định kỳ hàng	100%	Sở Y tế

	năm		
18	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm		Sở Y tế
-	Bảo hiểm y tế	99 %	
-	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	60 %	
19	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	< 0,5 %	Sở Nông nghiệp và Môi trường
20	Tỷ lệ thất nghiệp chung	< 1,5 %	Sở Nội vụ
	Trong đó:		
-	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	< 1,7 %	
-	Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn	< 1,35 %	
21	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động	15 %	Sở Nội vụ
22	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới		Sở Nông nghiệp và môi trường
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	> 70 %	
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	> 15 %	
23	Phát triển nhà ở xã hội	47.000 căn	Sở Xây dựng
IV	MÔI TRƯỜNG ĐẾN NĂM 2030		
24	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch	100 %	Sở Nông nghiệp và môi trường
25	Tỷ lệ xử lý chất thải		Sở Nông nghiệp và môi trường
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị và nông thôn được thu gom, xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	100 %	
-	Chất thải nguy hại được thu gom xử lý an toàn theo quy định	100 %	
-	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	100 %	
-	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	100 %	
-	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	100 %	
-	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	Khoảng 70 %	
V	QUỐC PHÒNG AN NINH		
26	Hàng năm, kiểm chế, kéo giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội	Từ 10% trở lên	Công an Tỉnh